

Câu hỏi cầu khiến trong tiếng Hán hiện đại

Nguyễn Hoàng Anh*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 01 năm 2008

Tóm tắt. Bài báo này tập trung bàn về những vấn đề sau:

- Thông qua một số tác phẩm văn học khảo sát hiện tượng câu hỏi cầu khiến trong tiếng Hán hiện đại.
- Phân tích vai trò ngữ cảnh trong việc xác định ý nghĩa cầu khiến của câu hỏi cầu khiến
- Kết quả khảo sát tiếng Hán có thể dùng để đối chiếu với hiện tượng ngôn ngữ tương đương trong tiếng Việt, từ đó có khả năng vận dụng hữu hiệu trong giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Cũng giống như nhiều ngôn ngữ khác, trong tiếng Hán, dựa vào ngữ khí câu được phân chia thành bốn loại khác nhau: câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến và câu cảm thán. Bốn loại câu này có khả năng biểu đạt mọi tâm tư tình cảm, thái độ, yêu cầu, ý nguyện của người nói. Hay nói cách khác nó có thể đáp ứng được mọi đòi hỏi trong giao tiếp ngôn ngữ.

Về mặt hình thức cấu trúc, bốn loại câu trong tiếng Hán có những đặc điểm khác biệt và có những chức năng thông báo tương ứng khác nhau. Thông thường thì ngữ khí của câu thống nhất với chức năng biểu đạt của nó. Điều đó có nghĩa là, khi người phát ngôn sử dụng chính hình thức vốn có để biểu đạt ngữ khí của câu thì họ đã thực hiện một ngữ vi trực tiếp. Tuy nhiên, nói vậy không có nghĩa là tồn tại một sự cách biệt tuyệt đối giữa các loại câu trong tiếng Hán. Ngược lại, giữa

chúng lại có mối quan hệ chuyển hoá nhất định. Trong quá trình sử dụng, vì những lý do khác nhau mà người phát ngôn để đạt được mục đích giao tiếp của mình một cách hiệu quả nhất đã dùng loại câu này để hướng tới mục đích biểu đạt vốn thuộc loại câu kia. Hay nói cách khác, khi đó người phát ngôn đã thực hiện một ngữ vi gián tiếp. Đặc biệt khi ngữ cảnh được coi là một nhân tố quan trọng để hình thành nên ý nghĩa biểu đạt thì việc xem xét nghĩa của câu không chỉ đơn thuần dựa vào hình thức cấu trúc. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phổ biến của ngôn ngữ rằng, nếu chia câu theo hướng ngữ pháp - ngữ dụng, tức đứng về góc độ dụng học để phân chia loại câu thì kết quả thu được sẽ có độ giao thoa nhất định với cách phân chia loại câu đơn thuần theo bề mặt cấu trúc. Có thể lấy ví dụ về câu hỏi trong tiếng Hán để minh chứng cho điều này. Câu hỏi trong tiếng Hán là một trong những loại câu có khả năng biểu đạt hết sức phong phú. Ví dụ:

- Dùng câu hỏi để nhấn mạnh ý nghĩa trần thuật. Ví dụ:

*ĐT: 84-4-7549562

E-mail: habvn@yahoo.com

(1)
你难道不知道这个消息吗? (你一定知道这个消息。)

Chẳng nhẽ anh không biết tin này sao?
(Anh nhất định biết tin này.)

(2)
我怎么知道她去哪呢? (我并不知道她去哪。)

Tôi làm sao biết được cô ấy đi đâu? (Tôi không hề biết cô ấy đi đâu.)

- Dùng câu hỏi để biểu thị ý nghĩa cầu khiến. Ví dụ:

(3) 能帮一下忙吗? (请帮一下忙!)

Có thể giúp một chút được không? (Xin giúp cho một chút!)

(4) 怎么了? 你不是很急吗? 为什么还没走呢? (你快走吧!)

Sao vậy? Anh chẳng phải vội lắm ư? Sao bây giờ vẫn chưa đi? (Anh nên đi ngay đi!)

- Dùng câu hỏi để biểu thị ý nghĩa cảm thán. Ví dụ:

(5) 我怎么这么不幸啊? (我真不幸!)

Sao tôi lại bất hạnh thế này? (Tôi bất hạnh quá!)

(6)
世界上还有比这儿的风景更漂亮的吗? (这儿的风景真漂亮!)

Trên thế gian này còn nơi nào đẹp hơn nơi này? (Nơi đây thật là đẹp!)

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ xin trình bày kết quả khảo sát về *câu hỏi biểu thị ý nghĩa cầu khiến (sau gọi tắt là câu hỏi cầu khiến)* với hy vọng từ phạm vi hẹp này có thể hiểu được tính đa dạng linh hoạt trong biểu đạt của tiếng Hán nói riêng và của các ngôn ngữ nói chung.

2. Các loại biểu thức hỏi trong tiếng Hán

Để khảo sát câu hỏi cầu khiến, trước hết chúng tôi xin giới thiệu về các dạng biểu thức hỏi trong tiếng Hán.

Khi phân loại câu hỏi trong tiếng Hán, các nhà ngữ pháp học có thể căn cứ vào mục

đích phân loại khác nhau để chia câu hỏi thành những tiểu hệ thống khác nhau. Tuy nhiên nhìn chung hầu hết các nhà ngữ pháp học Trung Quốc đều nhất chí cho rằng, dựa vào tiêu chí hình thức, câu hỏi trong tiếng Hán được chia làm 4 loại sau:

- Câu hỏi đúng sai: là loại câu hỏi dùng ngữ khí hỏi hoặc trợ từ nghi vấn nhằm xác định đúng sai. Hình thức biểu đạt của câu hỏi này thường là: “Câu trần thuật + trợ từ nghi vấn 吗/吧 hoặc ngữ điệu nghi vấn”. Hình thức trả lời của loại câu hỏi này là dùng “是/对/不/没有” (đúng/không đúng...) hoặc có thể dùng sự hồi đáp phi lời như “gật đầu” hoặc “lắc đầu” để khẳng định đúng hoặc sai trước khi đưa ra câu trả lời đầy đủ.

- Câu hỏi chỉ định: là loại câu hỏi dùng đại từ nghi vấn để xác định nội dung cần hỏi. Khi muốn hỏi về nội dung thuộc thành phần nào trong câu thì chỉ cần đặt đại từ nghi vấn tương ứng vào đúng vị trí của thành phần đó và nhấn mạnh trong khi hỏi. Cuối câu có thể có trợ từ ngữ khí “呢” (thế/vậy). Khi trả lời sẽ phải cung cấp thông tin đúng vào thành phần hỏi. Loại câu hỏi này thường dùng để hỏi về người, vật, sự vật, thời gian, địa điểm, nguyên nhân, tính chất, cách thức, số lượng, thứ tự...

- Câu hỏi lựa chọn: là loại câu hỏi dùng hình thức câu phức lựa chọn với sự xuất hiện của liên từ để đưa ra hai hoặc nhiều lựa chọn nhằm xác định cái duy nhất. Liên từ thường được dùng trong câu hỏi này là “还是” (hay là). Cuối câu có thể có trợ từ ngữ khí “呢” (thế/vậy). Khi trả lời sẽ phải lựa chọn một trong số các thông tin đã cho trước hoặc có thể đưa ra một đáp án khác nhằm cung cấp thông tin cho người hỏi.

- Câu hỏi chính phản: là loại câu hỏi mà thành phần vị ngữ của nó dùng liên hai hình thức khẳng định và phủ định để đề nghị đối phương xác định thông tin chính xác. Cuối

câu có thể có trợ từ ngữ khí “呢” (thế/vậy). Loại câu hỏi này có thể coi là một dạng đặc biệt của câu hỏi lựa chọn. Câu hỏi đưa ra hai thông tin trái ngược nhau dưới hai hình thức khẳng định và phủ định. Người trả lời có thể lựa chọn một trong hai hình thức đó, hoặc có thể bằng một đáp án thứ ba như “不知道”

(chưa rõ), “还没定” (chưa định)... để cung cấp thông tin cho người hỏi.

Như vậy giữa các loại câu hỏi nêu trên, dấu hiệu hình thức của biểu thức hỏi, sự xuất hiện của các ngữ khí từ và phương thức trả lời đều có sự khác biệt nhất định. Có thể tổng kết sự khác biệt giữa các loại câu hỏi về mặt dấu hiệu hình thức như sau:

Loại câu hỏi	Ví dụ	Cấu trúc câu	Ngữ khí từ thường dùng	Phương thức trả lời
Câu hỏi đúng sai	你明天去吗?	Câu trần thuật + ngữ khí nghi vấn	吗/ 吧	Dùng “是/对/不/没有” trước câu trả lời đầy đủ
Câu hỏi chỉ định	谁明天去呢?	Dùng đại từ nghi vấn ở vị trí cần hỏi	呢	Trả lời vào đúng thành phần hỏi
Câu hỏi lựa chọn	你明天回家, 还是后天回家呢?	Dùng câu phức lựa chọn để hỏi	呢	Lựa chọn một phương án duy nhất để trả lời
Câu hỏi phân	你去不去呢?	Vị ngữ xuất hiện cả hai hình thức khẳng định và phủ định	呢	Lựa chọn một trong hai hình thức khẳng định hoặc phủ định, hoặc một đáp án khác để trả lời

Rõ ràng là, khi các câu hỏi trên dùng với mục đích chính danh thì thường phải có những câu trả lời hợp thức để hoàn thành một chu kỳ giao tiếp. Tuy nhiên, nếu sau các câu hỏi không phải là những câu trả lời hợp thức thì câu hỏi đó thường là những câu hỏi gián tiếp, nhằm đạt một mục đích giao tiếp khác. Đây chính là một trong những căn cứ để chúng tôi xác định ngữ liệu khảo sát trong đề tài.

3. Khảo sát câu hỏi cầu khiến trong tiếng Hán

Thực tế khảo sát cho thấy, trong tiếng Hán loại câu hỏi cầu khiến có số lượng khá lớn, đặc biệt ở trong các văn bản mang phong cách khẩu ngữ. Tuy nhiên với khoảng 150 câu hỏi cầu khiến từ các nguồn ngữ liệu khác nhau mà chúng tôi sưu tầm được, thì không thấy xuất hiện biểu thức hỏi lựa chọn. Biểu thức hỏi chính phản cũng có nhưng chiếm tỉ

lệ không lớn. Phần lớn tập trung ở kiểu câu hỏi đúng sai và câu hỏi chỉ định. Ngoài ra còn có xuất hiện dạng câu hỏi phụ mang tính chất trưng cầu ý kiến.

3.1. Câu hỏi đúng sai

Câu hỏi đúng sai khi được dùng gián tiếp để biểu thị ý nghĩa cầu khiến thường là những câu hỏi dạng phản vấn. Yếu tố phản vấn có thể hiện hữu trong lời nói, cũng có thể được ngầm hiểu thông qua ngữ cảnh. Mức độ cầu khiến của loại câu này thường thuộc loại đề nghị, khuyên răn. Tuy nhiên, biểu thị thái độ dứt khoát, kiên quyết của người nói. Ví dụ:

7) 难道我说你也不听? (你要听我的!)

(Lẽ nào tôi nói cậu cũng không thèm nghe?)

Nghĩa cầu khiến: Cậu phải nghe tôi nói!

(8) 爹, 你不是要下田吗? (你要下田了!)

(Cha, chẳng phải cha chuẩn bị ra đồng hay sao?)

Nghĩa cầu khiến: Cha đi ra đồng đi thôi!

(9) 你就不看看你可怜的儿子? 你就这样走了? (你走之前应该看看你可怜的儿子!)
(Anh không thăm đứa con tội nghiệp của mình một chút sao? Anh cứ vậy mà ra đi sao?)

Nghĩa cầu khiến: Anh không nên ra đi như vậy. Anh nên đến thăm đứa con tội nghiệp của mình)

Cấu trúc của câu hỏi cầu khiến dạng đúng sai này như sau:

S + (yếu tố phản vấn) + V + (O) + 吗/吧/ □ ?

(Trong đó S là chủ ngữ; “yếu tố phản vấn” có thể là các phó từ hoặc ngữ khí từ, thường xuất hiện ở sau chủ ngữ, cũng đôi khi xuất hiện ở trước chủ ngữ hoặc có thể chỉ là ngữ điệu phản vấn bao trùm lên toàn bộ câu hỏi; V là vị từ, 吗/吧 là các trợ từ nghi vấn).

3.2. Câu hỏi chỉ định

Trong các câu hỏi chỉ định biểu thị ý nghĩa cầu khiến, hầu hết các đại từ nghi vấn như 什么/为什么/干吗/怎么/谁/何必/何况 ... đều được sử dụng. Tuy nhiên tần số sử dụng cao hơn cả là đại từ nghi vấn 什么/干吗/怎么/何必/何况 và câu hỏi cũng mang sắc thái phản vấn. Điều đáng chú ý là đại từ nghi vấn 什么 trong nhiều trường hợp đã hư hoá, chỉ còn mang ý nghĩa phẩm chỉ. Ý nghĩa cầu khiến của các câu này thường thuộc loại ngăn cản, cấm đoán. Ngữ khí mạnh, cương quyết, không khách khí và đôi khi còn có cả sắc thái trách móc. Ví dụ:

(10) 现在还讨什么论! (现在不讨论!)

(Bây giờ còn thảo luận cái gì?)

Nghĩa cầu khiến: Bây giờ không thảo luận nữa!

(11) 事事都算安贴了, 大哥还愁什么? (事事都算安贴了, 大哥你不要发愁了!)

(Mọi việc đã sắp xếp ổn thoả cả rồi, đại ca còn lo lắng gì nữa?)

Nghĩa cầu khiến: Đại ca đừng có lo lắng nữa!

(12) 我对你不好吗? 你为什么想走! (你不要走!)

(Tôi đối không tốt với em ư? sao em lại muốn ra đi?)

Nghĩa cầu khiến: Em không nên đi!

(13) “妈, 我走过的那条路上总有几个男子呆呆地盯着我”

“那么, 为何不换另一条路呢?” (你应该换另外一条路吧!)

“换一条路就没有人了”

(Vậy sao con không đi đường khác?)

Nghĩa cầu khiến: Vậy thì con hãy đổi đường đi khác đi!

(14) 你过来, 怎么不来向我请安了? (你要来向我请安!)

(Lại đây, sao không tới thỉnh an ta?)

Nghĩa cầu khiến: Hãy tới thỉnh an ta!

(15) 你干吗给他买那么多讲究的衣服? (你不应该给他买那么多讲究的衣服!)

(Cậu việc gì phải mua cho nó nhiều quần áo cầu kì vậy?)

Nghĩa cầu khiến: Cậu không nên mua cho nó nhiều quần áo cầu kì như vậy.

(16) 谁说我要你走? (你不要走!)

(Ai bảo tôi muốn anh đi?)

Nghĩa cầu khiến: Tôi không hề muốn anh đi. Anh hãy ở lại.

(17) 他既然这么不像话你何况总为他着想呢? (你不要总为他着想。)

(Nó đã không ra gì như thế cậu việc gì cứ phải nghĩ cho nó?)

Nghĩa cầu khiến: Cậu không việc gì phải nghĩ cho nó.

Cấu trúc hình thức của loại câu hỏi phản vấn này như sau:

S + V + O (có chứa đại từ nghi vấn) + (ngữ khí phản vấn)

(đại từ nghi vấn trong cấu trúc này có thể xuất hiện ở bất kỳ thành phần câu nào phù hợp với chức năng của chúng, trong đó chỉ người dùng 谁, chỉ vật, sự vật dùng 什么, chỉ thời gian dùng 何时, chỉ địa điểm dùng 哪儿, chỉ nguyên nhân dùng 为什么/为何, chỉ tính

chất dùng 怎么样,...; ngữ khí phản vấn thường là ngữ điệu bao trùm toàn câu)

Cần chú ý là khi dùng đại từ nghi vấn “什么” (gì) thì ý nghĩa thực của “什么” đã giảm đi rất nhiều, cấu trúc câu thường là:

S+ V+ 什么 + (O)?

Một điểm lưu ý nữa là trong tiếng Hán có các cụm từ “做什么” và “干吗/干啥” để hỏi cùng một nội dung là “làm gì?”. Tuy nhiên trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy cụm từ “做什么” rất hiếm xuất hiện trong câu hỏi cầu khiến. Ngược lại cụm từ “干吗/干啥” lại xuất hiện trong câu hỏi cầu khiến với tần số tương đối cao. Giải thích hiện tượng này chúng tôi cho rằng, mặc dù hai cụm từ “做什么” và “干吗/干啥” có ý nghĩa tương đồng là “làm gì?”, nhưng “干吗/干啥” lại mang sắc thái khẩu ngữ và sắc thái phản vấn đậm nét hơn cụm từ “做什么”. Mà khi biểu thị phản vấn thì “干吗/干啥” sẽ mang hàm ý “không nên làm (một điều gì đó)”, trong khi đó “做什么” vẫn giữ lại ý nghĩa biểu thực nhiều hơn. Chính vì vậy trong câu hỏi cầu

khiến, “干吗/干啥” được lựa chọn nhiều hơn là “做什么”.

3.3. Câu hỏi chính phản

Câu hỏi chính phản với cấu trúc là hai hình thức khẳng định và phủ định đặt liên nhau, khi được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến thường thuộc loại một đề nghị hay một yêu cầu tế nhị.

(18) 穿这么少, 你冷不冷啊? (多穿一件衣服吧!)

(Mặc ít như vậy em không lạnh sao?)

Nghĩa cầu khiến: Em hãy mặc thêm áo kéo lạnh.

Cấu trúc khái quát của loại câu hỏi cầu khiến này như sau:

S + V/A + (-V/A) + (O) + (ngữ khí từ)?

(Trong đó A là hình dung từ hoặc cụm hình dung từ)

3.4. Câu hỏi trung cầu ý kiến

Câu hỏi trung cầu ý kiến là loại câu hỏi được cấu trúc bởi một lời đề nghị và thêm thành phần trung cầu ý kiến. Hay nói cách khác, ngay trong câu hỏi này có xuất hiện yếu tố cầu khiến. Thành phần trung cầu ý kiến trong các câu hỏi này thường là :行吗, 好吗, 行不行, 好不好 (có được không?),

可以/能...吗, 能不能 (có thể ... không?), 是不是应当/该 (phải chăng là nên), ... 吧 (...nhé/chứ). Ngữ khí của loại câu này thường là nhẹ nhàng uyển chuyển nhưng mục đích cầu khiến vẫn rất rõ ràng. Ví dụ:

(19) “我理解你, 你是不是也该理解我呀?”

(你也应该理解我!)

(Cha hiểu con, con có lẽ cũng nên hiểu cho cha chứ?)

Nghĩa cầu khiến: Con nên hiểu cho cha!

(20) 有什么事好好说行吗? (有什么事好好说吧!)

(Có việc gì thì cứ nói ra không được sao?)

Nghĩa cầu khiến: Có việc gì thì hãy nói ra đi!

(21) 你不要再提那件事好吗? (希望你不要再提那件事!)

(Anh đừng nhắc lại chuyện đó có được không?)

Nghĩa cầu khiến: Mong anh đừng nhắc lại chuyện đó nữa!

(22) 我不在期间你可以帮我个忙做我该做的工作吗? 回来后我会补的。(希望我不在期间你帮我做我该做的工作。)

(Anh có thể làm giúp công việc của tôi trong thời gian tôi đi vắng được không? Khi trở về tôi sẽ bù lại).

Nghĩa cầu khiến: Anh hãy làm giúp công việc của tôi trong thời gian tôi đi vắng!

(23) 四风, 天! 您别吞吞吐吐好不好? (您别吞吞吐吐了)

(Tứ Phụng, em đừng có ấp a ấp úng như thế có được không?)

Nghĩa cầu khiến: Tứ Phụng, em đừng có ấp a ấp úng như thế!

(24) 请你们小声一点, 行不行? 我接连几天没睡好了, 照顾照顾。

(Nói nhỏ một chút được không? Tôi đã mười mấy ngày nay không được ngủ đủ rồi. Chiều cổ một chút đi).

Nghĩa cầu khiến: Hãy nói nhỏ một chút!

(25) 咱们是不是应当去问问他们的娘家人呢? (咱们是不应当去问问他们的娘家人!)

(Chúng ta nên chẳng đi hỏi nhà mẹ đẻ của chúng thử xem sao?).

Nghĩa cầu khiến: Chúng ta nên đi hỏi nhà mẹ đẻ của chúng!

Cấu trúc khái quát của loại câu hỏi này là:

S + V + O + (yếu tố cầu khiến) + thành tố trung cầu ý kiến?

(Yếu tố cầu khiến ở đây có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện; thành tố trung cầu ý kiến có thể đan xen vào cấu trúc câu, cũng có thể đứng tách thành một thành phần độc lập ở cuối câu, chính thành tố này làm nên nhân tố “hỏi” của câu.)

Qua khảo sát, phân tích ở trên có thể nhận định rằng, câu hỏi cầu khiến được chứa đựng trong các dạng cấu trúc tương đối đa dạng. Trong đó các yếu tố hỏi như: đại từ nghi vấn, trợ từ nghi vấn, ngữ khí nghi vấn, cấu trúc nghi vấn hoặc thành tố trung cầu ý kiến không thể vắng mặt vì đó chính là dấu hiệu làm nên nhân tố “hỏi” của câu. Ngoài ra các yếu tố vị từ (V/A) cũng không thể thiếu vì nó liên quan trực tiếp đến nội dung hành động mà người phát ngôn cầu khiến. Yếu tố chủ ngữ (S) mặc dù rất quan trọng để nói rõ đối tượng tiếp nhận sự cầu khiến nhưng lại có thể, thậm chí có khi cần thiết phải lược bỏ để làm rõ mức độ cầu khiến nếu đó là câu

câu khiến mệnh lệnh. Sự xuất hiện yếu tố đối tượng tác động (O) của hành động V hoàn toàn phụ thuộc vào khuôn cấu trúc ngữ nghĩa của V, hay nói cách khác O không phải là thành tố bắt buộc do câu hỏi cầu khiến quy định. Ngoài ra sự xuất hiện của các yếu tố như: yếu tố phản vấn (gồm từ, cấu trúc và ngữ khí phản vấn), yếu tố cầu khiến... tuy không phải là bắt buộc nhưng chính chúng cùng với ngữ cảnh lại là nhân tố tạo nên chức năng cầu khiến của câu. Như vậy, có thể thấy ngoài các thành tố xuất hiện trong địa hạt cấu trúc câu, còn một thành tố cấu tạo hết sức quan trọng trong câu hỏi cầu khiến, thành tố đó là “**ngữ cảnh**”. Chính vì vậy, tiếp tục khảo sát và phân tích yếu tố ngữ cảnh của câu hỏi cầu khiến là một khâu quan trọng nhằm giải thích một cách tường minh quá trình chuyển di chức năng từ “hỏi” sang “cầu khiến” của loại câu này.

4. Vai trò của ngữ cảnh trong việc xác định ý nghĩa cầu khiến của câu hỏi

Để xác định được ý nghĩa cầu khiến ẩn chứa trong các câu hỏi, ngữ cảnh là một nhân tố vô cùng quan trọng. Ngữ cảnh với một nội hàm rộng, bao gồm ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh phi ngôn ngữ. Trong đó ngữ cảnh ngôn ngữ được hiển thị ngay trong đoạn giao tiếp bằng lời xuất hiện trước hoặc sau câu hỏi cầu khiến cần khảo sát. Đó thường là nhân tố trực tiếp giúp đối ngôn hiểu được lực ngôn trung của chủ ngôn. Ngữ cảnh phi ngôn ngữ có một ngoại diện khá rộng, gồm cảnh huống giao tiếp (thời gian, không gian, cảnh quan...), mối quan hệ giữa các vai thoại, trạng thái tâm lý, tình cảm của các bên giao tiếp, bối cảnh ngôn ngữ văn hoá và tri thức bách khoa của các bên tham gia giao tiếp... Trong phần này, chúng tôi không tham vọng phân tích một cách tỉ mỉ tất cả mọi cạnh khía của ngữ cảnh, mà sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp nhằm miêu tả mọi nhân tố dẫn đến chức năng “cầu khiến” của câu hỏi. Điều đó cũng phù hợp với thực tế, rằng tất cả mọi nhân tố của ngữ cảnh luôn luôn đan xen lẫn nhau, tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau nhằm tạo ra một môi trường phù hợp nhất để một phát ngôn trong ngữ cảnh đó có thể đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Ngữ liệu chúng tôi sử dụng trong phần này chủ yếu trích từ tác phẩm *Lôi Vũ* của tác giả Tào Ngưu. Nội dung khảo sát chúng tôi cũng lần lượt đi từ các loại câu hỏi cầu khiến đã được xác định tại phần trên. Phương thức miêu tả chủ yếu dựa trên các ngữ cảnh ngôn ngữ hiển ngôn, kết hợp với tri thức ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc và những quy luật tâm lý xã hội phổ biến để phân tích và đưa ra những kết luận nhằm xác định ý nghĩa “cầu khiến” của câu.

4.1. Câu hỏi đúng sai được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến

(26) 周朴园：来人！这儿有人么？

仆人：老爷！

周朴园：我叫了你半天。

仆人：外面下雨，听不见。

Cảnh huống giao tiếp của ví dụ trên là Chu Phác Viên đang ngồi trong phòng lớn, bên ngoài trời mưa to, trong nhà không có bóng người hầu kẻ hạ nào. Để gọi đầy tớ, Chu Phác Viên quát lớn: “这儿有人么？” (có đứa nào ngoài đấy không?). Tên đầy tớ nghe thấy tiếng hỏi liền vội vã chạy vào trình diện “老爷！” (Bẩm cụ!). Câu thoại tiếp theo một lần nữa đã xác định mục đích hỏi của Chu Phác Viên chính là cho đòi đầy tớ “我叫了你半天。” (tao gọi mày đã tới nửa giờ nay rồi) và bản thân gã đầy tớ đã ngầm hiểu yêu cầu cho đòi mình vào của ông chủ nên đã cố gắng giải thích rằng “外面下雨，听不见。” (Bẩm ngoài kia mưa to con chẳng nghe thấy gì sốt). Trong ví dụ này để đạt mục đích cầu khiến của mình Chu Phác Viên đã sử dụng một câu hỏi cầu khiến kiểu đúng sai.

(27) 周朴园：你的衣服都湿了，还不脱了它(衣服)？

周蘩漪：我心里发热，我要在外边冰一冰。

Trong ví dụ trên, Chu Phác Viên đã dùng câu hỏi 还不脱了它(衣服)? (còn chưa đi thay quần áo đi?) để biểu thị một đề nghị với Chu Phồn Y là nên đi thay quần áo. Sở dĩ câu hỏi trên mang ý nghĩa cầu khiến vì nhờ có câu nói trước đó “你的衣服都湿了” (áo quần của mợ ướt hết cả rồi). Với kiến thức thông thường chúng ta đều hiểu rằng khi quần áo ướt thì việc cần làm là phải đi thay quần áo. Câu trả lời của Phồn Y “我心里发热，我要在外边冰一冰。” (lòng tôi nóng điên lên được, phải ra ngoài tắm mưa cho nó mát một tí) chứng tỏ bà rất hiểu yêu

cầu của chồng, song đã không thực hiện với một lý do riêng mà bà đã nêu ra.

(28) 周朴园: 外面下着大雨, 半夜走不大方便吧?

周萍: 这时走, 明天日出到, 找人方便些。

Chu Phác Viên muốn khuyên Chu Bình đợi trời sáng hãy ra đi nhưng lại không muốn mang tiếng áp đặt nên đã thay một lời đề nghị trực tiếp bằng một câu hỏi gián tiếp hy vọng nhận được sự đồng tình “半夜走不大方便吧?” (đi giữa đêm thế này có tiện không?), để từ đó thực hiện ý muốn của mình là chờ trời sáng hãy đi. Câu hỏi mang ý nghĩa cầu khiến này càng được khẳng định với lý do mà Chu Phác Viên nêu ra ngay trong câu trước đó “外面下着大雨” (ngoài kia mưa to lắm con ạ). Mặc dù hiểu đề nghị của cha nhưng Chu Bình vẫn làm theo dự định của mình với lý do “这时走, 明天日出到, 找人方便些。” (con đi ngay bây giờ để sáng mai tới sớm để gặp người ta hơn).

(29) 周蘩漪: 萍, 你想想, 你就一点——就一点无动于衷么?

周萍: 你——你自己要走这一条路, 我有什么办法?

...

周蘩漪: 你有权利说这种话么? ...你忘了你自己才是罪人! ...

周萍: 你, 你别说了!

Chu Bình muốn rời nhà ra đi, muốn rời xa ngôi nhà chứa chất đầy nỗi trớ trêu, đồng thời cũng là để trốn tránh một phần trách nhiệm với người mẹ kế Chu Phồn Y đang đeo đẳng mình. Đứng trước sự kiên quyết ra đi đó của Chu Bình, Chu Phác Viên vô cùng hoảng hốt bởi bà sẽ mất đi chỗ dựa tinh thần duy nhất từ trước đến nay. Bà nài nỉ Chu Bình đưa bà đi theo, để bà cũng được thoát khỏi cái nơi “địa ngục trần gian” đối với bà. Tuy nhiên, để đạt mục đích ấy Phồn Y lại dùng một câu hỏi hàm ý trách móc 你就一点——就一点无动于衷么? (Bình không động lòng

thương xót tôi tí nào ư) hòng làm Chu Bình động lòng trắc ẩn. Kế đó, khi biết Chu Bình không mấy may xót xa cho thân phận của mình lại còn lên giọng cao đạo, Chu Phồn Y đã không nén nổi uất hận, vạch trần bộ mặt thật của Chu Bình, rằng chính anh ta mới là tội nhân “你忘了你自己才是罪人!” (Bình quên rằng chính Bình mới thiệt là người có tội), anh ta không có quyền giảng đạo đức cho người khác, dù người ấy đã bị coi là một kẻ tâm thần như Phồn Y. Sự phản ứng quyết liệt đó của Phồn Y tuy không phải bằng một lời ra lệnh trực tiếp đại loại như “Bình im đi!” hay “Bình không được nói thế!” mà lại được thể hiện gián tiếp bằng một câu hỏi “你有权利说这种话么?” (Bình dám mở miệng nói những câu như thế kia ư?). Thiết nghĩ câu hỏi gián tiếp này không những đã diễn đạt chính xác được ý nghĩa cầu khiến nêu trên mà còn lột tả được sự phản kháng kịch liệt của Chu Phồn Y, một kẻ tuy bị coi là tâm thần nhưng cũng có thể nhận ra bộ mặt giả nhân giả nghĩa của Chu Bình.

(30) 鲁侍萍: 我们走吧。...我们走, 赶快走。

鲁四凤: 妈, 您不能这样做。

鲁侍萍: 不, 不成! 走, 走。

鲁四凤: (哀求) 妈, 您愿您的女儿急得要死在您的眼前么?

Lỗ Thị Bình sau khi biết chuyện hai đứa con đẻ cùng mẹ khác cha của mình đem lòng thương yêu nhau thì vô cùng hoảng sợ và một mực đòi đưa Tứ Phượng rời khỏi nhà họ Chu. Trong khi đó Tứ Phượng lòng đã quyết theo Chu Bình nên vô cùng đau khổ, khẩn cầu mẹ đừng chia lìa hai đứa “妈, 您不能这样做。” (đề ơi, đề không thể làm như vậy). Lời khẩn cầu đó càng thống thiết hơn khi cô truy vấn mẹ bằng câu hỏi “您愿您的女儿急得要死在您的眼前么?” (đề nhất định muốn cho con chết ngay trước mặt đề sao?). Lễ thường tình, người làm cha làm mẹ luôn luôn mong con cái mình hạnh phúc,

càng không thể chứng kiến con cái mình phải chết vì đau khổ trong khi mình có thể làm được một việc gì đó cho chúng. Tứ Phụng không biết hết nỗi đau đang giày xéo lòng Thị Bình, đã dùng chính cái lễ thường tình đó để cầu khẩn mẹ với một hy vọng mẹ sẽ mở lòng từ bi cho phép họ được đi cùng nhau. Có thể nói mặc dù là sự khẩn cầu không được nêu ra trực tiếp, nhưng ý nghĩa cầu khiến mà câu hỏi gián tiếp đó biểu thị thực sự đã đạt đến mức độ hoàn hảo.

4.2. Câu hỏi chỉ định được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến

(31) 周蘩漪：我不愿意喝这种苦东西！

周朴园：倒了来。

周冲：爸，妈不愿意，您何必这样强迫呢？

Chu Phồn Y không muốn uống thuốc tâm thần nhưng Chu Phác Viên vẫn bắt Tứ Phụng rót thuốc cho bà. Chu Xung thấy vậy liền lên tiếng khuyên cha. Tuy nhiên với vai giao tiếp chủ ngôn là bậc con, đối ngôn là bậc cha, đặc biệt trong xã hội phong kiến trật tự trên dưới này càng phải được tuân thủ một cách nghiêm ngặt, thì Chu Xung không dám xác xược đề nghị trực tiếp với Phác Viên mà chỉ có thể bày tỏ ý kiến của mình thông qua một câu hỏi gián tiếp “爸，妈不愿意，您何必这样强迫呢？” (cha, mẹ không muốn uống thì hà tất cứ phải ép mẹ?). Câu hỏi gián tiếp này đã thể hiện rõ hàm ý cầu khiến của Chu Xung rằng “cha không nên ép mẹ uống thuốc tâm thần nữa!”

(32) 周萍：我——我怕你真疯了！

周蘩漪：不，你不要这样说话。……你过来，你——你怕什么？

Khi biết Chu Bình kiên quyết rời nhà ra đi và bản thân dường như tuyệt vọng không thể níu kéo Chu Bình ở lại thì diễn biến tâm lý và hành động của Chu Phồn Y thật đáng sợ, đến nỗi Chu Bình nghe tiếng cười và nhìn ánh mắt của bà cũng ngỡ là bà ta điên thật

“我怕你真疯了！” (tôi cũng sợ mẹ điên thiệt mất rồi). Song chỉ có Phồn Y mới biết sợ hãi mình ra nông nổi dở điên này là vì bị dày vò trong “cái giếng tàn khốc”, trong cái “không khí gò bó xám xịt” của gia đình họ Chu. Bà muốn cố gắng giải thích cho Chu Bình hiểu được điều đó, rằng bà không điên, vì thế Chu Bình hãy đừng xa lánh bà, càng không nên hoảng sợ vì bà. Lời đề nghị trực tiếp “你过来” (Bình lại đây) cùng với câu hỏi gián tiếp “你——你怕什么？” (Bình ơi, ...Bình sợ gì mà?) đều nhằm một mục đích chung là “hãy gần gũi an ủi bà một lần nữa, đừng bỏ rơi bà!”

(33) 周蘩漪：冲儿，说呀！冲儿，你为什么不说话呀？

你为什么还不抓着四凤问？你为什么不抓着你哥哥说话呀？...

冲儿，你说呀！

你怎么，你难道是个死人？哑巴？是个糊涂孩子？

你难道见着自己心上喜欢的人叫人抢走，一点都不动起么？

周冲：不，不，妈！只要四凤愿意我没有一句话可说。

Trong đoạn hội thoại trên Chu Phồn Y sử dụng dồn dập một loạt các câu hỏi chất vấn như “冲儿，你为什么不说话呀？” (sao mà không nói một câu gì cả hở Xung?), “你为什么还不抓着四凤问？” (sao mà không đi hỏi con Phụng xem?), “你为什么还不抓着你哥哥说话呀？” (sao mà không hỏi ông anh mà xem?), “你怎么，你难道是个死人？哑巴？是个糊涂孩子？” (Mày thế nào kia? mày chết hay còn sống? Hay là mày câm, mày si rồi), “你难道见着自己心上喜欢的人叫人抢走，一点都不动起么？” (mày lẽ nào thấy người mình yêu bị người ta cướp mất mà không nói nửa lời ư?). Bằng ngữ khí phản vấn, trách móc, một loạt câu hỏi này của Chu Phồn Y nhằm mục đích thúc giục Chu Xung hãy lên tiếng ngăn cản việc Tứ Phụng đi theo Chu Bình, hãy cố gắng giữ lấy người yêu, và quan trọng hơn đó cũng là để thoả ý đồ tư lợi của chính bà là muốn phá vỡ tình yêu giữa Chu

Bình và Tứ Phụng. Ý nghĩa thúc giục này đã được minh chứng bởi các câu cầu khiến chính danh đồng thời xuất hiện trong đoạn hội thoại như “冲儿，说呀！” “冲儿，你说呀！” (Kìa thằng Xung, mày nói đi chứ!). Tuy nhiên, mọi cố gắng của Phồn Ý đều bị Chu Xung từ chối “不，不，妈！只要四凤愿意我没有一句话可以说。” (Không, không đâu mẹ ạ! Cái ấy chỉ là tuý lòng Phụng, con không nói gì hết). Với ví dụ này, có thể nói một khi các câu hỏi cầu khiến được sử dụng liên tiếp dồn dập thì có khả năng đem lại cho người nghe một cảm giác hồi thúc vô cùng mạnh mẽ mà chưa chắc các câu cầu khiến chính danh đã đạt được.

4.3. Câu hỏi chính phản được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến

(34) 鲁贵：我看你不对，你大概又要——

鲁大海：（暴躁地，抓着鲁贵的领口）你找不找？

鲁贵：（怯弱地）我找，我找，你先放下我。

Lỗ Đại Hải quay về nhà Chu Phác Viên định tìm Chu Bình sinh chuyện, Lỗ Quý hoảng sợ ngăn Đại Hải lại và không muốn gọi Chu Bình ra, Lỗ Đại Hải nổi khùng túm cổ áo Lỗ Quý quát lớn “你找不找？” (ông có gọi không thì bảo?). Rõ ràng chỉ bằng một câu hỏi cộng với thái độ hung tợn của mình, Lỗ Đại Hải đã đạt được mục đích ra lệnh cho Lỗ Quý. Lỗ Quý buộc phải thực hiện mệnh lệnh ngầm đó, thể hiện qua câu trả lời “我找，我找，你先放下我。” (tao gọi, tao gọi, mày hãy buông tao ra). Ở đây dường như có sự mâu thuẫn trong văn hoá giao tiếp nếu xét về vai giao tiếp. Đại Hải thuộc hàng con, Lỗ Quý thuộc hàng cha, theo văn hoá giao tiếp thông thường, lẽ ra Đại Hải không được phép xác xược với cha là Lỗ Quý như vậy. Tuy nhiên, trong bối cảnh lúc bấy giờ, Lỗ Quý làm cha nhưng lại quá nhu nhược, không những không bảo vệ được gia đình mình mà lại còn xum xoe nịnh bợ kẻ thù của

con, đó chính là gia đình họ Chu, thì Đại Hải đã không kiềm chế được nổi tức giận và bằng một thái độ lỗ mãng “túm cổ áo” và câu hỏi cầu khiến ra lệnh cho Lỗ Quý là một điều có thể lý giải được.

(35) 鲁四凤：老爷出门穿的皮鞋，您擦好了没有？这是您擦的！这么随随便便抹了两下，——老爷的脾气您可知道。

鲁贵：我的事用不着你管。15p

Tứ Phụng sợ cha không hoàn thành việc đánh giày cho ông chủ ắt sẽ bị trách mắng liền nhắc cha, nhưng với phận làm con cô không dám trực tiếp chỉ bảo cha mà chỉ dám nhắc gián tiếp thông qua hình thức hỏi “老爷出门穿的皮鞋，您擦好了没有？” (cha đã đánh đôi giày ông chủ đi phố chưa?). Câu trả lời của Lỗ Quý “我的事用不着你管” (việc của cha không khiến con phải lo) đã xác nhận ý nghĩa cầu khiến trong câu hỏi của Tứ Phụng.

(36) 鲁四凤：哼，妈是个本分人，念过书的，讲脸，舍不得把自己的女儿叫人家使唤。

鲁贵：什么脸不脸？又是你妈的那一套！

……妈的，底下人的女儿。

Khi nghe Tứ Phụng nói mẹ cô là người được học hành, biết giữ sĩ diện, không đòi nào chịu để cho người ta sai bảo con gái mình, Lỗ Quý cảm thấy thật đáng chế giễu và phản ứng lại, rằng cô chẳng qua cũng chỉ là “底下人的女儿” (con gái đầy tớ), vậy nên “什么脸不脸？” (sĩ diện với chẳng không sĩ diện cái nông nổi gì?). Rõ ràng một câu hỏi gián tiếp kết hợp cả hình thức hỏi lựa chọn “脸不脸” (sĩ diện với chẳng không sĩ diện) với đại từ nghi vấn đã hư hóa, “什么” (cái nông nổi gì) đã làm cho ý nghĩa cầu khiến “đừng có sĩ diện!” của câu được nổi bật.

4.4. Câu hỏi trung câu ý kiến được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến

(37) (苦恼的) 萍，你别这样待我好不好？你明明知道我现在什么都是你的，你还——你还这样欺负人。

Phồn Y khi thấy Chu Bình muốn bỏ nhà đi cùng Tứ Phương thì vô cùng hoảng sợ, bà cầu cứu Chu Bình “别这样待我” (đừng đối xử với tôi như thế). Và để tăng thêm trọng lượng của sự cầu cứu, đồng thời giảm nhẹ ngữ khí mệnh lệnh, Chu Bình đã dùng thành phần trung cầu ý kiến “好不好” (có được không), tạo ra câu hỏi mang nghĩa cầu khiến. Ý nghĩa cầu khiến này càng được khẳng định nhờ câu giải thích sau đó: “你明明知道我现在什么都是你的，你还——你还这样欺负人” (Bình biết là tôi tất cả bây giờ đều thuộc về Bình vậy mà Bình vẫn cứ ... bắt nạt tôi).

Qua phân tích một loạt các ví dụ trên chúng tôi nhận thấy, để biết được một câu hỏi có chứa đựng ý nghĩa cầu khiến (tức để xác định một câu hỏi có thuộc loại câu hỏi gián tiếp - câu hỏi cầu khiến) hay không, cần phải căn cứ vào yếu tố ngữ cảnh, trong đó có cả ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh phi ngôn ngữ. Trong quá trình giao tiếp, cùng một câu hỏi nhưng khi ở ngữ cảnh này có thể đó là câu hỏi chính danh, nhưng với một ngữ cảnh khác có thể lại là câu hỏi cầu khiến.

Ngữ cảnh ngôn ngữ hay còn gọi là nội cảnh ngôn ngữ bao gồm các quy luật ngữ pháp, quy luật ngữ nghĩa và quy luật ngữ dụng trong ngôn ngữ.

Xét về mặt ngữ pháp, trong tiếng Hán câu hỏi đều chứa đựng các yếu tố để hỏi, hay nói cách khác những yếu tố hỏi trong câu hỏi tiếng Hán đều được hình thức hoá. Căn cứ vào các yếu tố đó trước hết chúng ta có thể lựa chọn ra được loại câu hỏi. Tuy nhiên, câu hỏi trong tiếng Hán có thể là câu hỏi chính danh và cũng có thể là hỏi với nhiều mục đích khác. Để tiếp tục loại trừ các câu hỏi chính danh, chúng ta xem xét mặt ngữ nghĩa của câu. Theo nghiên cứu của các nhà ngữ pháp học tiếng Hán, ý nghĩa hỏi trong câu hỏi được chia thành các cấp độ khác nhau:

hỏi để biết thông tin, hỏi để xác minh thông tin và hỏi để khẳng định thông tin. Như vậy các câu hỏi có xuất hiện đáp án (bằng lời hoặc phi lời) nhằm cung cấp thông tin hoặc khẳng định thông tin đều thuộc loại câu hỏi chính danh, các câu hỏi còn lại là câu hỏi không chính danh. Các câu hỏi không chính danh lại có thể được biểu đạt với nhiều mục đích khác nhau, trong đó muốn tìm ra câu hỏi cầu khiến thì phải xác định được yếu tố cầu khiến xuất hiện trong ngôn cảnh. Phần lớn ngay trong ngôn cảnh (các câu nói xuất hiện trước hoặc sau câu hỏi) đều có thể cung cấp cho chúng ta thông tin về mục đích hỏi của người phát ngôn. Hay nói cách khác, chúng cung cấp cho chúng ta những tiền giả định. Ví dụ để yêu cầu được phục vụ rượu, văn cảnh cho hay người nói đang ở trong trạng thái tâm lý muốn uống rượu (đau khổ, vui sướng, bức dọc...), do vậy câu hỏi “酒呢?” (rượu đâu?) rõ ràng nhằm mục đích đề nghị mang rượu tới. Hay khi muốn níu kéo ai ở lại, mặc dù người nói hỏi “半夜走不更方便吧?” (nửa đêm đi thế này có tiện không?) nhưng trước đó lại cung cấp ngữ cảnh “nửa đêm, trời lại mưa to”, như vậy người nghe dễ dàng nhận thấy mục đích đề nghị ở lại đã được hàm chứa trong câu hỏi. Có một vấn đề cần lưu ý là, tuy là câu hỏi nhưng khi nó mang ý nghĩa cầu khiến thì có thể có xuất hiện sự kết hợp một số nhân tố biểu thị phép lịch sự. Ví dụ như một loạt câu hỏi mang thành phần trung cầu ý kiến trình bày ở phần trước như: 行吗, 好吗, 行不行, 好不好 (có được không?), 可以/能... 吗, 能不能 (có thể ... không?), 是不是应当 (phải chăng là nên), ... 吧 (... nhé/chứ) đã phản ánh sinh động sự kết hợp đó. Ngữ khí của loại câu hỏi khách khí này thường là nhẹ nhàng uyển chuyển nhưng mục đích cầu khiến thì vẫn rất rõ ràng.

Ngoại ngữ cảnh ngôn ngữ ra thì ngữ cảnh phi ngôn ngữ như hoàn cảnh (thời gian, địa điểm giao tiếp), tri thức văn hoá xã hội, phong tục tập quán, tâm lý tri nhận... cũng là nhân tố quan trọng giúp chúng ta phán đoán câu hỏi cầu khiến. Ví dụ khi Lỗ Đại Hải hăm hăm đi tìm Chu Bình để gây sự, Lỗ Quý ngăn lại không muốn đi tìm Chu Bình, Đại Hải nổi khùng tím lách cổ áo của Lỗ Quý quát lớn “你找不找?” (có tìm không?). Trong bối cảnh giao tiếp như vậy chắc chắn câu hỏi của Đại Hải nhằm mục đích ra lệnh cho Lỗ Quý phải đi tìm Chu Bình ngay lập tức. Hoặc như trong xã hội cũ, đày tớ được coi như là tầng lớp đáy của xã hội, không đáng được tôn trọng, càng không có quyền sĩ diện gì hết. Chính vì thế khi Lỗ Quý nói “什么脸不脸?” (sĩ diện với chẳng sĩ diện cái gì?) với con gái mình (tức con gái của kẻ đầy tớ) thì người nghe hoàn toàn hiểu rằng hàm ý của ông ta là “đừng có mà sĩ diện!”. Hay với văn hoá Phương Đông nói chung, văn hoá của người Trung Quốc nói riêng, con người luôn mong muốn được nghe những lời đề nghị lịch sự hơn là những yêu cầu kiểu thẳng thừng, khiếm nhã. Vì vậy để biểu đạt ý nghĩa cầu khiến, trong tiếng Hán trừ trường hợp mệnh lệnh hành chính, người bề trên yêu cầu người bề dưới hoặc tức giận thì mới sử dụng câu cầu khiến đích thực, còn phần lớn được sử dụng các cách đề nghị lịch sự, tế nhị thông qua các biểu thức loại câu khác, trong đó có biểu thức hỏi. Ví dụ khi muốn vào xem thăm trái phòng ngủ của bà Trương, người ta không thể yêu cầu khiếm nhã bằng một câu cầu khiến mà phải dùng cách nói lịch sự “我能不能去看看你卧室里的新地毯?” (tôi có thể vào xem chiếc thảm mới trong phòng ngủ của bà được không?). Như vậy văn hoá lịch sự, tế nhị đã ảnh hưởng trực tiếp đến giao tiếp ngôn ngữ, đặc biệt trong cách dùng câu hỏi cầu khiến thì phép lịch sự càng được phản ánh rõ nét.

Đến đây chúng tôi có thể khái quát hoá cấu trúc ngữ nghĩa của loại câu hỏi cầu khiến trong tiếng Hán như sau:

- Chủ ngôn (S1) đang mong muốn đối ngôn (S2) thực hiện (hoặc đừng thực hiện, hoặc không thực hiện) một hành vi (V) nào đó (hàm ngôn).

- S1 hỏi S2 về một hành vi (V') (hiển ngôn).

- Hành vi V và hành vi V' có mối quan hệ logic ngữ nghĩa với nhau.

- S1 và S2 có mối quan hệ liên nhân nhất định và đều thuộc cùng một trường ngôn ngữ văn hoá để có thể thực hiện mục đích giao tiếp.

- Ngữ cảnh (bằng lời và phi lời) cung cấp các nhân tố liên quan đến hoạt động hỏi cầu khiến.

- S2 hiểu được ý đồ của S1 và có thể tiến tới thực hiện (hoặc đừng thực hiện, hoặc không thực hiện) hành vi V theo mong muốn của S1 (nếu hành vi V là có lợi cho S2); hoặc tiến tới không thực hiện yêu cầu về hành vi V của S1 (nếu hành vi V bất lợi cho S2).

Có thể nói hành vi ngôn ngữ trung tâm (tức các câu hỏi mà chúng ta đang khảo sát) nhờ một loạt các sự kiện lời nói ngoại vi và những hành vi phi lời xung quanh nó mà có thể cho đối ngôn biết được thông tin đích thực về ý nghĩa của hành vi hỏi, từ đó có những ứng xử phù hợp. Hay nói cách khác, nhờ những hành vi phụ thuộc này mà ý nghĩa gián tiếp của hành vi hỏi được bộc lộ, lực ngôn trung được thực hiện. Đây cũng chính là mấu chốt của vấn đề nhận biết ý nghĩa cầu khiến trong câu hỏi của tiếng Hán.

5. Các mức độ cầu khiến của câu hỏi cầu khiến

Như chúng ta đã biết, câu cầu khiến căn cứ vào các mức độ cầu khiến khác nhau mà có thể chia thành câu mệnh lệnh, câu ngăn cấm, câu đề nghị và câu thỉnh cầu. Câu mệnh

lệnh là để ra lệnh cho người khác làm một việc nào đó hay phải tuân thủ một quy định nào đó mà không cho phép có sự thương lượng. Hình thức biểu đạt của loại câu này thường là một vị từ ngắn gọn hoặc một cụm vị từ gồm động từ và một số thành tố biểu thị ngữ khí mệnh lệnh; Câu nghiêm cấm thực chất là câu mệnh lệnh dạng phủ định, tức ra lệnh cho ai không được làm một việc gì đó. Trong câu thường xuất hiện các từ phủ định như “别” (đừng) hoặc “不要” (không được); Câu đề nghị là câu yêu cầu người khác làm một việc gì đó nhưng mang sắc thái thương lượng, rủ rê. Đúng về mặt tâm lý của người Phương Đông thì loại câu này dễ được chấp nhận hơn là câu mệnh lệnh. Trong câu thường xuất hiện các từ ngữ mang tính thương lượng như “最好” (tốt nhất) “应该” (nên); Câu thỉnh cầu là câu cầu khẩn người khác làm một việc nào đó cho mình. Ngữ khí của loại câu này là khẩn khoản mong được giúp đỡ. Trong câu thường xuất hiện những từ ngữ như “请” (xin), “劳驾” (làm ơn) “麻烦” (cảm phiền).

Câu hỏi cầu khiến mà chúng tôi khảo sát được cũng có khả năng thể hiện đầy đủ các cung bậc cầu khiến kể trên. Trong đó câu hỏi chính phản như “你找不找?” (ông có tìm không thì bảo?) thường mang sắc thái mệnh lệnh, câu hỏi mang thành phần trung cầu ý kiến như 行吗, 好吗, 行不行, 好不好 (có được không?), 可以/能...吗, 能不能 (có thể ... không?) thường thuộc loại câu thỉnh cầu vì trong đó có chứa đựng các yếu tố lịch sự. Còn lại chủ yếu thuộc câu đề nghị (hoặc đề nghị khẳng định hoặc đề nghị phủ định). Ngữ khí cầu khiến của các câu này có thể cũng rất cương quyết nhưng thường khách khí và dễ được đối ngôn chấp nhận hơn câu cầu khiến chính danh. Đó chính là tác dụng tế nhị của cách dùng gián tiếp mà câu cầu khiến chính danh không có được, đồng thời

cũng thể hiện giá trị của câu hỏi cầu khiến trong giao tiếp.

6. Lời kết

Trong tiếng Hán, câu hỏi là một trong những loại câu chức năng quan trọng. Nó không những được sử dụng với chức năng hỏi chính danh mà còn được sử dụng gián tiếp cho các chức năng biểu đạt khác, trong đó có chức năng cầu khiến. Câu hỏi mang chức năng cầu khiến chúng tôi gọi tắt là “câu hỏi cầu khiến”.

Câu hỏi cầu khiến trong tiếng Hán chủ yếu tập trung vào dạng thức hỏi đúng sai và dạng thức hỏi chỉ định. Dạng thức hỏi chính phản có được sử dụng nhưng tần số rất thấp. Còn dạng thức hỏi lựa chọn thì hầu như không thấy xuất hiện. Ngoài ra còn có thêm một loại câu hỏi phụ là câu hỏi trung cầu ý kiến cũng được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến.

Ngữ cảnh (bao gồm ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh phi ngôn ngữ) là yếu tố hết sức quan trọng để xác định lực ngôn trung trong các câu hỏi cầu khiến của tiếng Hán. Để hiểu rõ và vận dụng hiệu quả loại câu hỏi gián tiếp này, chủ ngôn và đối ngôn phải nắm vững các quy luật về dụng học, đặc biệt phải hiểu rõ bối cảnh văn hoá xã hội ngôn ngữ dân tộc mà họ sử dụng.

Câu hỏi cầu khiến cũng giống các câu cầu khiến chính danh, chúng có khả năng diễn đạt mọi cung bậc của cầu khiến như: mệnh lệnh, nghiêm cấm, đề nghị, thỉnh cầu... Nhưng với tính đặc thù của nó - cầu khiến gián tiếp, mà ngữ khí của loại câu hỏi cầu khiến này thường có sắc thái tế nhị, dễ được chấp nhận, nhờ đó lực ngôn trung càng được nhân lên.

Hiểu rõ cấu trúc, ý nghĩa của câu hỏi cầu khiến tiếng Hán, trên cơ sở đó có thể tiếp tục đối chiếu với câu hỏi cầu khiến tiếng Việt để

tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa chúng sẽ có khả năng góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Việt và tiếng Hán như một ngoại ngữ.

Tài liệu tham khảo

- [1] 刁晏斌, 《语义功能语法与现代汉语语法史研究》、《新时期新语法现象研究》, 中国文联出版社, 2001 年9月第一版。
- [2] 房玉清, 《实用汉语语法》, 北京大学出版社, 2003 年。
- [3] 胡性初, 《实用修辞》, 华南理工大学出版社, 1998 年 3月第二版。
- [4] 黄伯荣, 《现代汉语》, 高等教育出版社, 2001年。
- [5] 刘月华, 《实用现代汉语语法》, 商务印书馆。
- [6] 马庆株, 《汉语语义语法范畴问题》, 北京语言文化大学出版社, 1998 年。
- [7] 邵敬敏, 《现代汉语疑问句研究》, 华东师范大学出版社, 1996年。
- [8] 邵敬敏, 《语法研究与语法应用》, 北京语言学院出版社1999年。
- [9] 市尘封崔建新, 《汉语语用学新探》天津古籍出版社, 2002 年。
- [10] 孙德金, 《汉语语法教程》, 北京语言大学出版社, 2003 年。
- [11] 邢福义, 《文化语言学》, 湖北教育出版社, 2003年。
- [12] 张组建、徐丹, 《汉语句法引论》, 北京语言大学出版社, 2004 年。
- [13] 周明强, 《现代汉语实用语境学》, 浙江大学出版社, 2005 年。
- [14] □□□□《语法讲义》□□□□□□1982。
- [15] 朱德熙, 《语法讲义》, 商务印书馆, 198《现代汉语语法知识》, 华中师范学院中文系现代汉语教研组编, 湖北人民出版社。

Requesting questions in Modern Chinese

Nguyen Hoang Anh

*Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

This article aims at:

- Reviewing requesting questions in Modern Chinese via literal works
- Identifying the role of context in requesting questions meaning
- Results of the study in Chinese can be comparative with Vietnamese in order to apply to the teaching of Vietnamese learners.